TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2022/DS - PT
Ngày: 20/8/2022
V/v "tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2022 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS – ST ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 190/2021/QĐ – PT ngày 01 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Trần Văn D, sinh năm 1966; (có mặt)

2. Bà Võ Thị H, sinh năm 1965; (có mặt)

3. Anh Trần Văn N, sinh năm 1986;

4. Anh Trần Văn C, sinh năm 1988; (có mặt)

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn N:* Bà Võ Thị H.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D:* Ông Đào Công H – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn U, sinh năm 1955;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn U:* Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 358, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1956;

2. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1978; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, ông D1:* Anh Nguyễn Thanh T.

3. Chị Nguyễn Thị Mỹ T1, sinh năm 2000;

4. Chị Nguyễn Thị Thúy K, sinh năm 1998;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. (có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử mặt)

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Văn D, Võ Thị H, Trần Văn N, Trần Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các nguyên đơn Trần Văn D, Võ Thị H, Trần Văn N, Trần Văn C cùng trình bày:

Năm 1990, khi tập đoàn cấp đất định suất bình quân nhân khẩu gia đình nguyên đơn có 4 nhân khẩu gồm Trần Văn D, Võ Thị H, Trần Văn N, Trần Văn C chung hộ khẩu với hộ cụ Trần Văn M (cha ông D). Thời điểm cấp đất, hộ cụ M có 6 nhân khẩu, gồm vợ chồng cụ M và 4 thành viên gia đình ông bà, mỗi nhân khẩu được cấp 960 m^2 đất ruộng, đất được cấp tại nhiều nơi. Thời điểm cấp đất, gia đình ông U là hộ riêng nên được cấp đất riêng, có dây đất ruộng được cấp giáp liền kề và một phần gối đầu giáp với đất gia đình ông bà. Do năm 1982, ông D đi bộ đội thay cho ông U nên sau khi được cấp đất bình quân nhân khẩu vài tháng, ông D được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A cấp thêm định suất đất kinh tế phụ

cho bộ đội khoảng 7 sào (700m^2). Sau khi được cấp đất gia đình ông bà canh tác làm lúa, năm 1995 gia đình ông bà đi lập nghiệp ở Miền Đông nên cho bà A thuê đất ruộng sử dụng đến nay. Trong thời gian ông bà đi làm ăn xa, cụ M và ông U đã kê khai toàn bộ đất định suất của gia đình ông bà và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông bà không biết. Trong đó cụ M kê khai đất định suất bộ đội của ông D tại thửa 1114 tờ bản đồ 8, diện tích 729m^2; diện tích 1619m^2 đất định suất khoán tại một phần thửa 36 tờ bản đồ 8 (tổng diện tích 3340m^2). Ông U kê khai diện tích 2200m^2 đất định suất của gia đình ông bà thuộc một phần thửa 178 tờ bản đồ 6 (tổng diện tích 5090m^2). Năm 2014, ông U tách quyền sử dụng đất thửa 178 thành nhiều thửa và tặng cho cho các con ông; trong đó, tách diện tích 840,8m^2 thành thửa 485 tờ bản đồ 6 cho con gái Trần Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích thửa 178 còn lại 1772,6m^2 nhưng ông bà không biết. Năm 2015, thửa 178 ông U được cấp đổi sổ mới theo Vlap là thửa 151 tờ bản đồ 13 diện tích 1172,6m^2; thửa 485 tờ bản đồ 6 của bà N1 thành thửa mới là 94 tờ bản đồ 13 diện tích 836,8m^2. Khoảng năm 2016, ông bà phát sinh tranh chấp yêu cầu hàng thừa kế của cụ M và ông U trả đất định suất lại cho gia đình ông bà; thời điểm này cụ M đã chết, hàng thừa kế của cụ M đồng ý trả định suất đất bộ đội tại thửa 1114 diện tích 729m^2 và diện tích 1619,1m^2 định suất đất khoán thuộc một phần thửa 36 cho gia đình ông bà, hiện nay hai thửa đất này ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 320, tờ 13 diện tích 746m^2 và thửa 234 tờ 13 diện tích 1619,1m^2. Ông U trả diện tích 1772,6m^2 thuộc thửa 151 tờ 13 cho gia đình ông bà. Khi trả đất ông U đồng ý chịu thuế trước bạ, ông bà đồng ý nhận 1772,6m^2, không yêu cầu trả thêm 500m^2 cho đủ 2200m^2. Hiện nay thửa 151 tờ 13 diện tích 1772,6m^2 ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông U không nộp tiền thuế mà do ông bà tự nộp. Ông U đã kê khai đăng ký diện tích 2200m^2 nhưng chỉ trả 1772,6m^2, trong quá trình sử dụng ông U đã lấn chiếm 500m^2 đất của gia đình ông bà, kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và tặng cho lại cho bà N1, đất hiện do chồng bà N1 là ông D1 sử dụng. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/4/2014 giữa ông U với bà N1 tại thửa đất 485 tờ 6; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà N1 ngày 22/12/2015 đối với thửa 94 tờ 13. Yêu cầu ông U cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ, ông D1, chị T1, chị Kiều trả lại diện tích đất lấn chiếm 500m^2 thuộc một phần thửa 94 tờ 13 cho nguyên đơn.

Quá trình sử dụng đất: Từ năm 1990 đến 1995, thửa 151 và phần đất tranh chấp do ông bà sử dung, từ năm 1995 đến năm 2004 cho người khác thuê, từ năm 2005 đến nay thục bạc còn cho vợ chồng bà A. Tuy nhiên, sau khi thuê bà A cho người khác thuê lại thì có nói với ông bà diện tích đất chỉ khoảng 1700m^2 – 1800m^2 nên ông bà biết đất không đủ 2200m2, do đã bị ông U lấn chiếm.

Hiện trạng và tài sản trên đất tranh chấp: đất tranh chấp là đất ruộng trên đất không có tài sản gì.

Nguyên đơn đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 27/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá tài sản ngày 14/5/2021 của Hội đồng định giá làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ, ông Nguyễn Văn D1 trình bày:

Thửa đất 94 tờ bản đồ 13 diện tích 836,6m^2 do bà Trần Thị N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc tập đoàn cấp định suất cho bà N1 năm 1990. Năm 1990, hộ ông U được cấp tổng cộng 6 định suất đất khoán gồm vợ chồng ông U và 4 người con, trong đó có bà N1, mỗi định suất 960m^2. Sau khi nhận đất ông U canh tác sử dụng, năm 1997 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 178 tờ 6 diện tích 5090m^2, thửa 306 tờ 8 diện tích 2542m^2. Năm 2014, ông U trả đất định suất cho bà N1 840m^2, ông Hiếu diện tích 1369m^2, ông Hải diện tích 1297,7m^2 tại thửa 178, thửa 178 diện tích còn lại 1813m^2. Cùng năm 2014, bà N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dung đất thửa 485 tờ 6 diện tích 840,8m2. Năm 2015, thửa 485 tờ 6 bà N1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Vlap là thửa 94 tờ 13 diện tích 836,6m^2. Phần diện tích còn lại thửa 178 của ông U được cấp đổi theo Vlap thành thửa 151 tờ 13 diện tích 1772,6m^2. Năm 2017, ông D tranh chấp, ông U đã trả diện tích 1772,6m^2 tại thửa 151 tờ 13 cho gia đình ông D xong, hiện nay thửa đất này ông D bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang cho người khác thuê. Nguyên đơn cho rằng đất định suất của nguyên đơn 2200m^2, ông U trả 1772,6m^2, còn lấn chiếm khoảng 500m^2 là không đúng. Gia đình nguyên đơn được cấp 4 định suất tổng diện tích 3840m^2 nhưng đã được cụ M trả diện tích 746m^2 thuộc thửa 320, diện tích 1619,1m^2 thuộc thửa 234; Ông U trả diện tích 1772,6m^2 thuộc thửa 151, tổng diện tích đã trả là 4137,7m^2, dư 297,7m^2. Trong khi hộ ông U sau khi trả cho nguyên đơn 1772,6m^2 còn lại khoảng 5800m^2 là đủ đất định suất. Hơn nữa, năm 2017 khi nguyên đơn yêu cầu trả đất ông U đồng ý trả 1772,6m^2 ông D bà H đồng ý nhận là hai bên đã chấm dứt việc tranh chấp. Nguyên đơn cho rằng ông U lấn chiếm đất của nguyên đơn 500m^2 tại thửa 94 và yêu cầu trả là bị đơn không đồng ý, do đất tranh chấp là định suất của bà N1.

Về quá trình quản lý sử dụng: từ năm 2014 về trước đất tranh chấp do ông U sử dụng, từ 2015 do chồng bà N1 sử dụng đến nay, gia đình ông D không có sử dụng đất tranh chấp.

Hiện trạng và tài sản trên đất tranh chấp: đất tranh chấp là đất ruộng trên đất không có tài sản gì.

Bị đơn đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 27/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá tài sản ngày 14/5/2021 của Hội đồng định giá làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS – ST ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Văn D, bà Võ Thị H, anh Trần Văn N, anh Trần Văn C về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 485 tờ bản đồ 6 ngày 03/4/2014 giữa ông Trần Văn U với bà Trần Thị N1; không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 22/12/2015 cho bà Trần Thị N1 tại thửa 94 tờ bản đồ 13. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Văn U, cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ, ông Nguyễn Văn D1, chị Nguyễn Thị Mỹ T1, chị Nguyễn Thị Thúy K trả lại diện tích 500m^2 (phần số 1) thuộc một phần thửa 94, tờ bản đồ 13, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 27/4/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/4/2022 ông Trần Văn D, bà Võ Thị H, anh Trần Văn N, anh Trần Văn C kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đất tranh chấp do tập đoàn cấp cho hộ ông D theo bình quân nhân khẩu. Ông D đi làm ăn xa nên ông U đứng kê khai toàn bộ đất của ông D. Khi ông D về tranh chấp thì ông U có trả phần đất thửa 151. Phần còn lại của bà N1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chính quyền địa phương hòa giải yêu cầu ông D tạm

nhận thửa 151 trước, còn phần của bà N1 tính sau. Do ông U không có đứng tên thửa 94 nên địa phương động viên ông D nhận trọn thửa 151 luôn, không đo đạc. Phần 500 m^2 còn thiếu nằm trên đất của bà N1, bà N1 chết ông D1 quản lý nên ông D chưa tranh chấp. Đất tranh chấp là đất tập đoàn cấp định suất cho ông D, còn phần định suất bộ đội là không tranh chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông U trình bày nguồn gốc đất nhiều lần khác nhau, lúc thì nói ông M cho, lúc thì nói tập đoàn cấp. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả đất cho nguyên đơn phần đất diện tích 500m^2 (phần số 1) thuộc một phần thửa 94, tờ bản đồ 13, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn ông Trần Văn D, bà Võ Thị H, anh Trần Văn N, anh Trần Văn C trình bày năm 1990, gia đình nguyên đơn có 4 nhân khẩu được cấp tổng diện tích 3.840 m^2 (định suất mỗi nhân khẩu 960 m^2) và 1 định suất đất bộ đội cho ông D khoảng 700m^2. Sau khi nhận đất ông D canh tác đến năm 1995, từ năm 1995 cho người khác thuê sử dụng. Năm 1997, cụ Trần Văn M và ông Trần Văn U kê khai đăng ký toàn bộ đất của gia đình ông D, trong đó phần ông U kê khai đăng ký diện tích 2200m^2 (gồm diện tích đất tranh chấp 500m^2 (phần số 1) thuộc một phần thửa 94 tờ 13 cùng với thửa 151 diện tích 1772,6m^2). Ông U chỉ trả cho nguyên đơn diện tích 1772,6m^2 thửa 151, còn chiếm 500m^2 thuộc một phần thửa 94 nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông U cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại diện tích 500m^2 thuộc một phần thửa 94. Tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp là đơn xin xác nhận ngày 29/4/2021 có xác nhận của ông Nguyễn Văn B1, đơn xác nhận của ông Lê Hữu Đ1 ngày 17/7/2017. Theo bị đơn cho rằng thửa 94 diện tích 836,8m^2 là đất định suất của bà N1 được cấp chung với hộ ông U năm 1990, không lấn chiếm đất của ông D. Hơn nữa, định suất cấp cho hộ ông D thì ông U đã trả đủ cho hộ ông D nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Quá trình sử dụng đất: Nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp nguyên đơn sử dụng đến năm 1995, từ 1995 cho thuê đến nay. Bị đơn cho rằng đất tranh chấp do gia đình bị đơn sử dụng từ trước đến nay. Trong quá trình tố tụng, ông D, bà H cung cấp bản sao "Tờ hợp đồng cầm cố ruộng" ngày 21/12/2005 giữa ông D, bà H với bà Nguyễn Thị Ngọc A. Tại biên bản xác minh đối với bà A ngày 16/3/2022, bà A trình bày thời điểm bà nhận thục đất của bà H bà không biết vị trí đất cụ thể, không rõ diện tích đất bao nhiêu, chỉ ghi trong "Tờ hợp đồng cầm cố ruộng" là 2 công 2 nhưng không có đo đạc. Bà A thục đất nhưng không có canh tác, bà A cho người khác thuê lại, người thuê lại có tiến hành đo đạc và báo lại cho bà A diện tích đất khoảng 1.700 – 1.800 m^2. Hiện nay bà vẫn cho người khác thuê, bà H chưa chuộc lại đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D, bà H trình bày đất tranh chấp nguyên đơn cho bà A thuê, 1 – 2 năm sau bà A nói thiếu đất, diện tích chỉ khoảng 1700m^2 – 1800m^2 nên nguyên đơn biết và kêu bà A bớt giá cho người thuê. Từ đó, có đủ cơ sở để xác định diện tích đất ông D, bà H cho thuê là diện tích đất được ông U đã trả 1772,6m^2 tại thửa 151, đối với phần đất tranh chấp nguyên đơn không có sử dụng.

[3] Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 09/12/2021, ông Nguyễn Văn B (Trưởng ấp A, xã A) có nội dung: Năm 1990, gia đình ông D được cấp đất chung với hộ cụ Trần Văn M, ông Trần Văn U là hộ riêng nên được cấp riêng, phần đất được cấp liền kề với hộ cụ M. Khi nhận đất cụ M canh tác, sau khi cụ M chết, ông U canh tác. Sau đó ông D tranh chấp với ông U yêu cầu trả 2200 m^2, địa phương vận động hòa giải ông U trả đất cho ông D khoảng 1700 m^2, đo đạc cắm trụ ranh xong. Thời điểm cấp đất đo từ lòng kênh vô, không phải chỉ đo đất thịt, thời điểm này kênh có chiều ngang nhỏ hẹp nhưng theo thời gian nhà nước mở rộng kênh nên nay đo đạc phần đất thịt sẽ không đủ đất.

Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 09/12/2022, ông Nguyễn Văn B1 (nguyên là thư ký tập đoàn số 5) có nội dung: Năm 1990 hộ cụ M được khoán 6 nhân khẩu (gồm vợ chồng cụ M, ông D, bà H, anh N, anh C); hộ ông U cũng khoán 6 nhân khẩu (gồm vợ chồng ông U và 4 con là H, H1, N2, N1), mỗi nhân khẩu 960 m^2 gồm đất kinh tế phụ và đất ruộng. Hộ cụ M được cấp 4 vị trí, gồm phần đất gò khoảng 600 m^2, tiếp đó ra ruộng 1500 m^2, tiếp đó qua kênh 1800 m^2, phía dưới khoảng 2000 m^2. Hộ ông U được cấp khoảng 6200m2, theo đó đất phía trong 2500m2, giáp với phần đất 1800 m^2 của hộ cụ M hộ ông U được cấp khoảng 2500 m^2 – 2700 m^2, do còn thiếu đất định suất nên tập đoàn cấp thêm cho ông U

phần đất gối đầu với phần đất 1800 m^2 của cụ M khoảng mấy sào chưa đến 1000 m^2. Việc đo đạc cấp đất là đo từ giữa kênh lên (không phải chỉ đo phần đất thịt) mà theo thời gian Nhà nước đã mở rộng kênh nên khi đo đạc thực tế diện tích đất hiện nay sẽ bị thiếu so với diện tích đất trước đây được cấp. Phần đất ông D đang tranh chấp với ông U là phần ruộng dây mà tập đoàn cấp cho hai hộ liền sát nhau. Đối với xác nhận ngày 29/4/2021, ông xác nhận thửa 151 diện tích 2600 m^2, phần ông D 2200 m^2, phần ông U 400 m^2 là không chính xác.

Tại biên bản xác minh ngày 15/3/2022, ông Lê Hữu Đ1 (nguyên là chủ tích UBND xã A giai đoạn 1987 – 1995) có nội dung: Thời điểm cấp đất hộ cụ M được cấp một phần đất định suất giáp lộ, sau đó chủ cũ khiếu nại xin về đất nhà nên địa phương vận động cụ M trả phần đất giáp lộ lại cho chủ cũ, địa phương cấp lại đất chỗ khác cho hộ cụ M thì có tăng thêm diện tích. Khi ông làm tờ xác nhận ngày 17/7/2017 cho ông D, ông có giải thích rõ phần diện tích 700 m^2 này là tăng thêm khi vận động hộ ông M trả đất cho chủ cũ. Không có sự việc ông D vừa được cấp đất định suất bình quân nhân khẩu vừa được cấp định suất bộ đội.

Như vậy, có căn cứ xác định năm 1990, gia đình ông D có 4 định suất được cấp đất chung với hộ cụ M, mỗi định suất 960m^2 vừa ruộng vừa kinh tế phụ. Và tại phần đất ruộng dây ông D đang tranh chấp với ông U, thời điểm tập đoàn cấp cho hộ cụ M là 1800 m^2 chứ không phải 2200 m^2 như ông D trình bày. Lời trình bày của ông B1 phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ngọc A tại biên bản xác minh ngày 16/3/2022, bà A cho rằng sau khi thục đất bà cho thuê lại đất, người thuê đất đo đạc lại diện tích chỉ khoảng 1700m^2 – 1800m^2 và có báo cho ông D, bà H biết. Và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H cũng thừa nhận diện tích đất cho bà A thuê sau khi phía bà A đo đạc lại chỉ còn 1700m^2 – 1800m^2. Lời trình bày của ông B1 và ông B cũng thống nhất với nhau về diện tích đất hiện nay đo đạc bị thiếu là do Nhà nước mở rộng kênh, ngày trước đo đạc là đo từ giữa kênh.

[4] Về đăng ký kê khai và cấp quyền sử dụng đất: Ông D cho rằng cụ M và ông U đã đăng ký kê khai phần đất của ông được tập đoàn cấp. Sau khi cụ M chết, gia đình ông D được trả lại diện tích 1.619,1 m^2 thửa 234 (phần đất của cụ M đăng ký), diện tích 746 m^2 thửa 320 (phần đất của cụ M đăng ký) và 1.772,6 m^2 thửa 151 (phần đất ông U đăng ký).

Tại văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 18/12/2019, hàng thừa kế thứ nhất của cụ M phân chia cho ông D diện tích 729 m^2 thuộc thửa 1114, diện tích

1619,1m^2 thuộc một phần thửa 36, cùng tờ bản đồ 8. Ông D, bà H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều xác văn bản này là các hàng thừa kế của cụ M trả đất định suất cho gia đình ông D chứ không phải phân chia di sản thừa kế của cụ M. Ông D, bà H cũng thừa nhận năm 2017, ông U đã trả cho ông, bà diện 1772,6 m^2 thuộc thửa 151, tờ bản đồ số 13. Hiện nay, ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 320, tờ bản đồ 13, diện tích 746m^2; thửa 234, tờ bản đồ 13, diện tích 1619,1m^2 cùng ngày 19/3/2020; thửa 151, tờ bản đồ 13, diện 1772,6m^2 do ông D, bà H cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 21/8/2020. Như vậy, tổng diện tích đất gia đình ông D được trả là 4137,7 m^2 dư 297,7m^2 so với định suất đất được cấp. Trong khi diện tích đất của hộ ông U sau khi trừ đi diện tích đã trả 1772,6 m^2 còn lại khoảng 5.850 m^2 là tương đương định suất của 6 nhân khẩu (5.880 m^2). Năm 2017, ông D, bà H nhận lại đất được trả từ ông U, đã tự làm các thủ tục liên quan để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi ông bà khởi kiện, ông bà hoàn toàn không có khiếu nại về việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích trên, bản án sơ thẩm không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nguyên đơn kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà H, anh N, anh Chính phải chịu án phí phúc thẩm, ông D là người có công với cách mạng nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn D, bà Võ Thị H, anh Trần Văn N, anh Trần Văn C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS – ST ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 122, 194, 197, 199, 221, 502 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 167 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Văn D, bà Võ Thị H, anh Trần Văn N, anh Trần Văn C về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 485, tờ bản đồ 6 ngày 03/4/2014 giữa ông Trần Văn U với bà Trần Thị N1; không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 22/12/2015 cho bà Trần Thị N1 tại thửa 94, tờ bản đồ 13, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre; không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Văn U, cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ, ông Nguyễn Văn D1, chị Nguyễn Thị Mỹ T1, chị Nguyễn Thị Thúy K trả lại diện tích 500m^2 (phần số 1) thuộc một phần thửa 94, tờ bản đồ 13, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 27/4/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng: 4.379.000 đồng (bốn triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng), các nguyên đơn ông Trần Văn D, bà Võ Thị H, anh Trần Văn N, anh Trần Văn C phải chịu và đã thanh toán xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông D được miễn nộp tiền án phí.

- Bà H, anh N, anh C phải liên đới chịu án phí và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0004324, 0004326, 0004325 cùng ngày 01/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà H, anh N, anh C được nhận lại số tiền 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Văn D được miễn nộp án phí.

- Bà Võ Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004004 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Anh Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004006 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Anh Trần Văn C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004006 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thanh Tòng